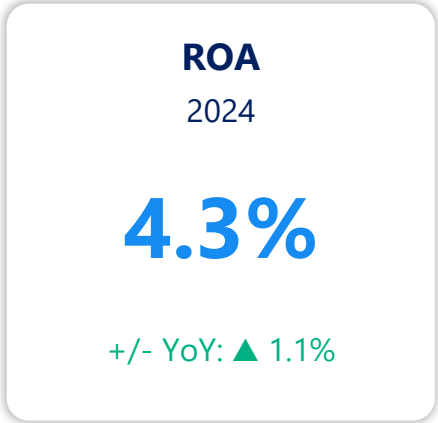
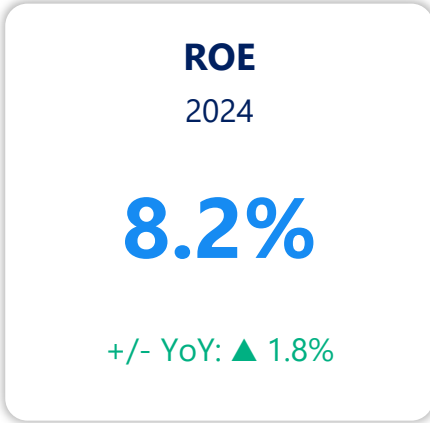
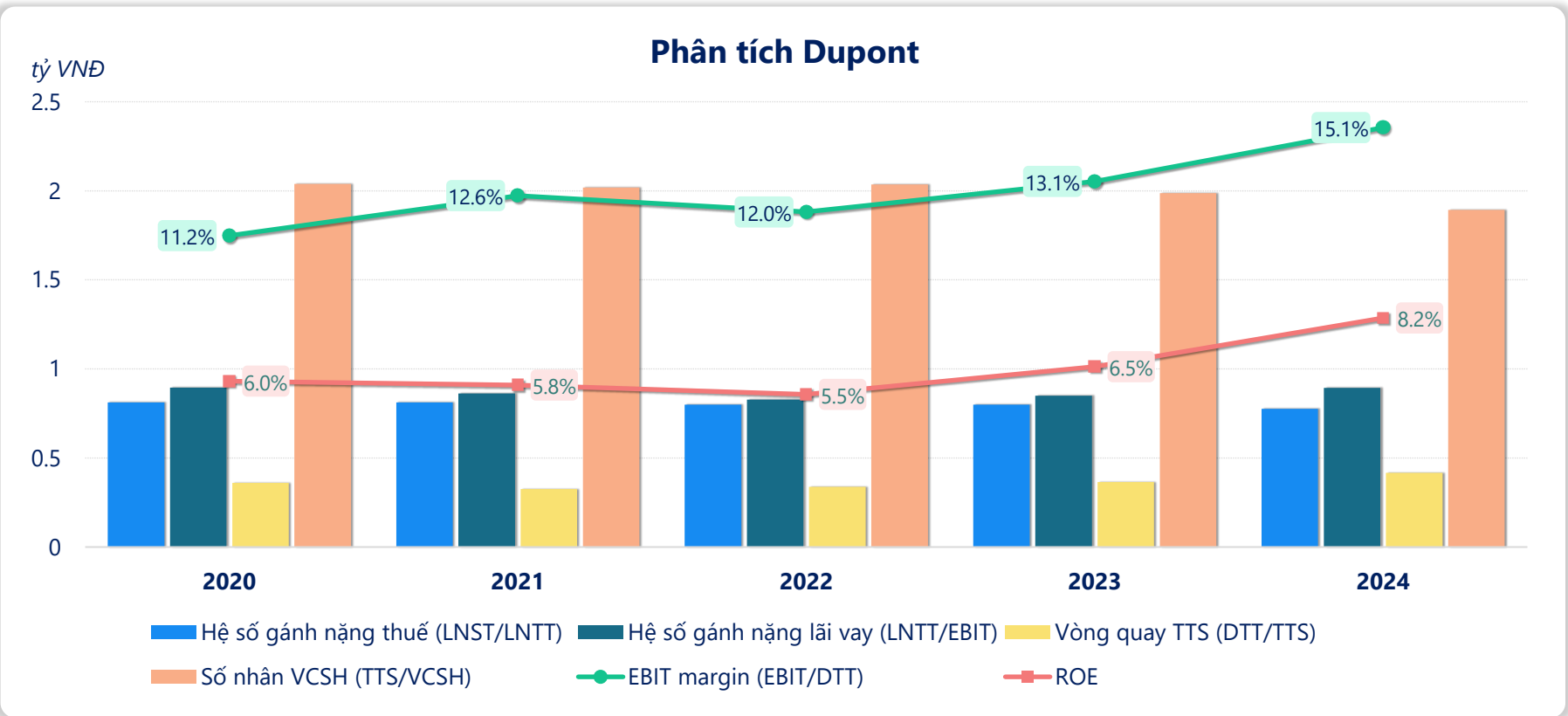
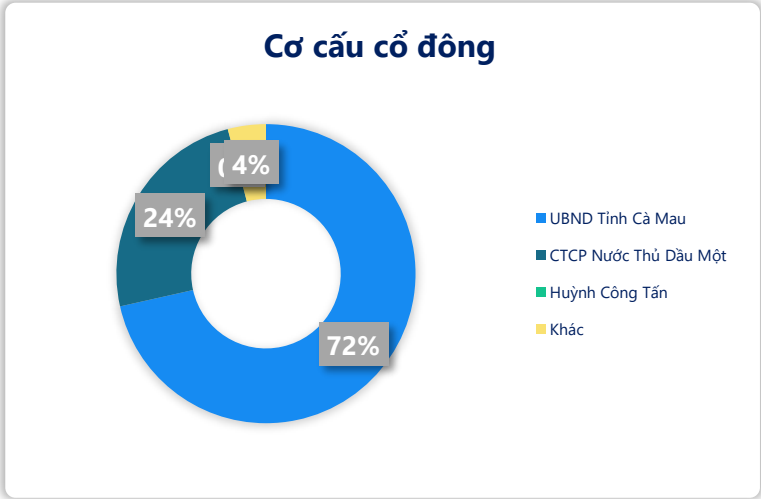


CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

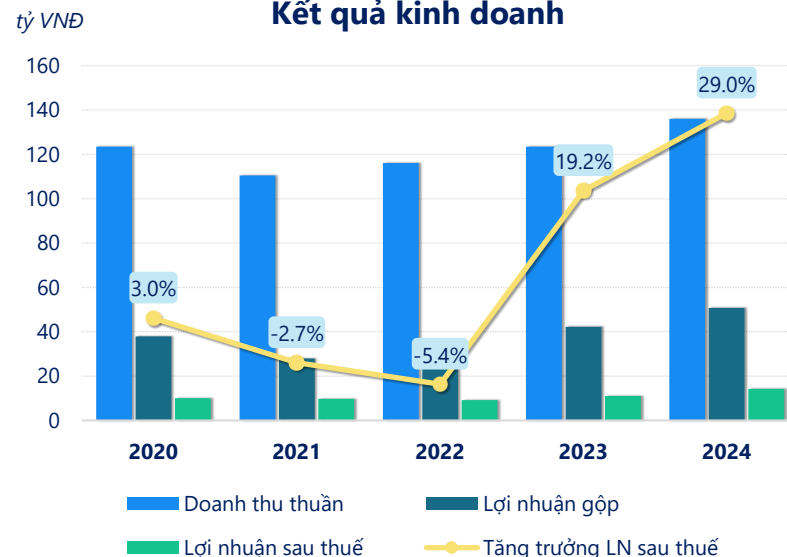
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,807 - 14,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		188
Số lượng CPLH (CP)		15,534,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		290
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.61
EPS		916
P/E		13.2

	YTD	1T	3T	6T
CMW		-1.6%	1.8%	-3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

Kết quả kinh doanh

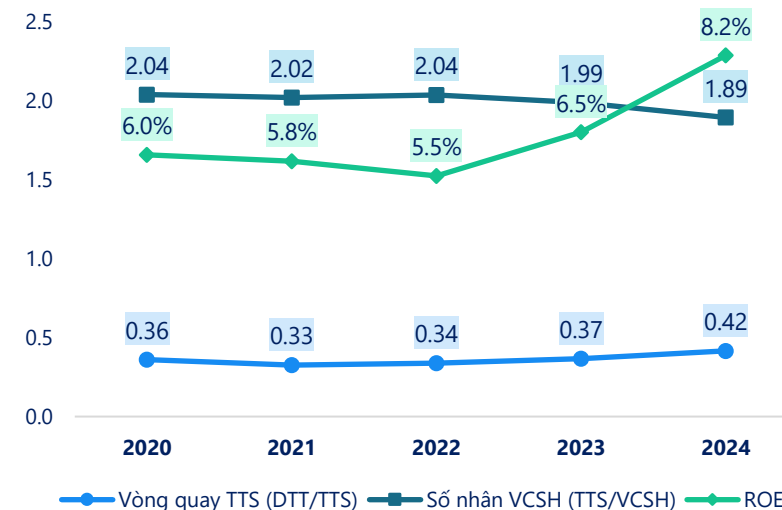


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

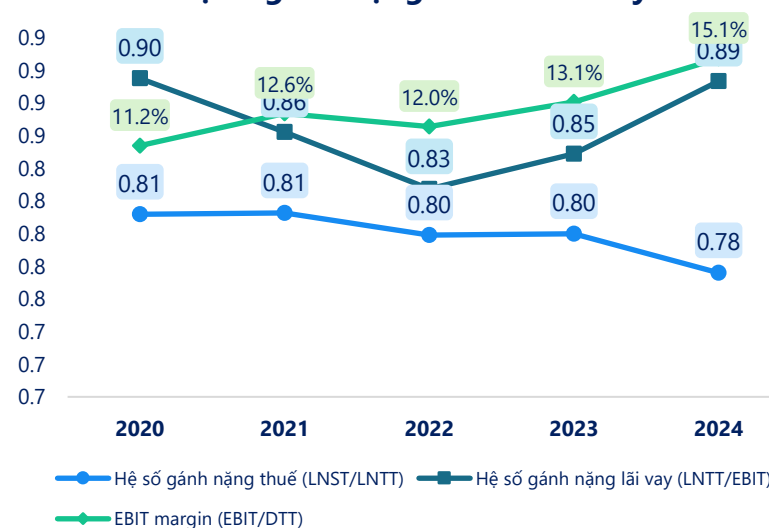
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CMW** ghi nhận doanh thu thuần **136.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.1%** và **tăng 29.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



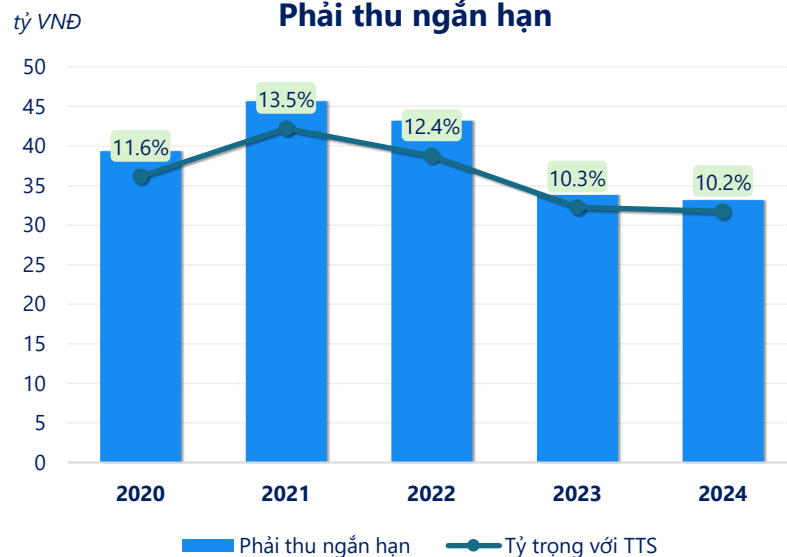
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

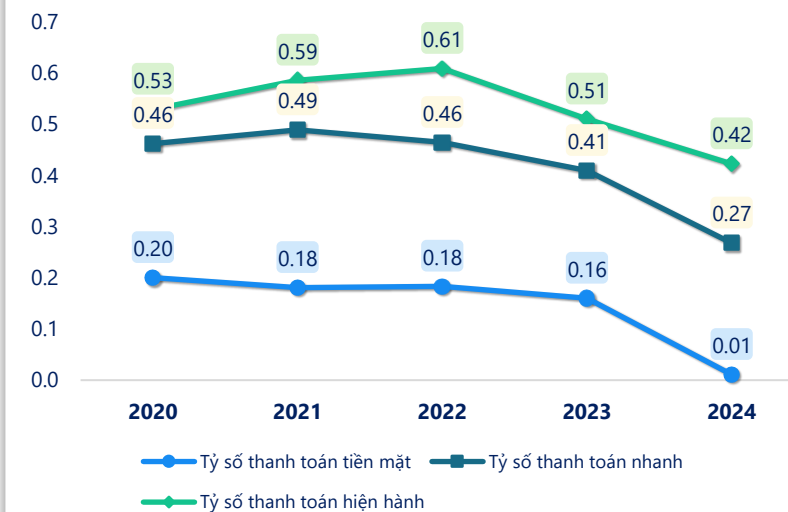
Phải thu ngắn hạn



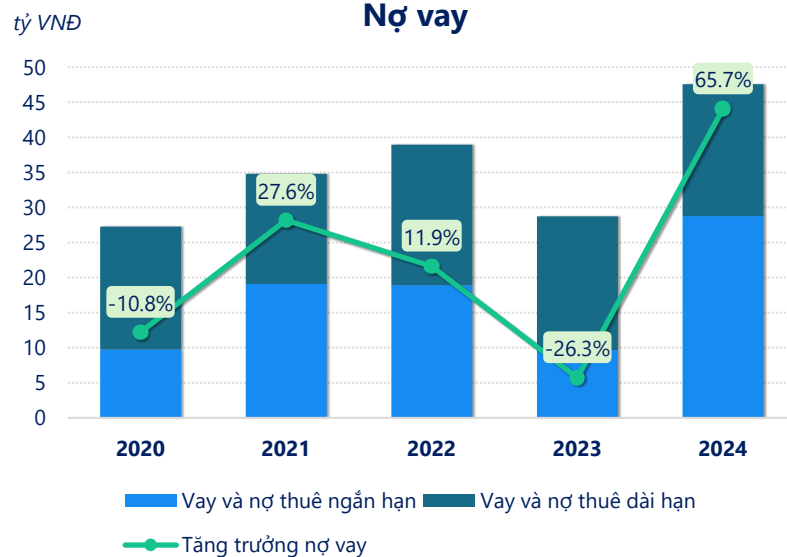
Hàng tồn kho



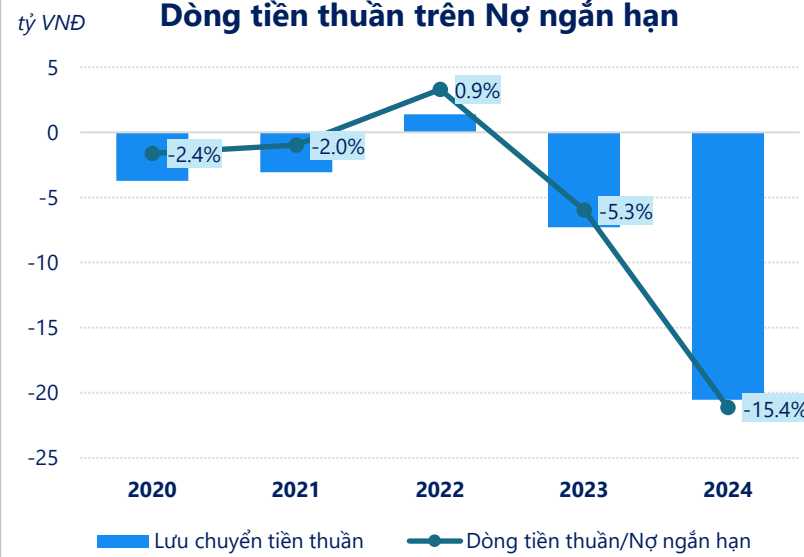
Chỉ số thanh khoản



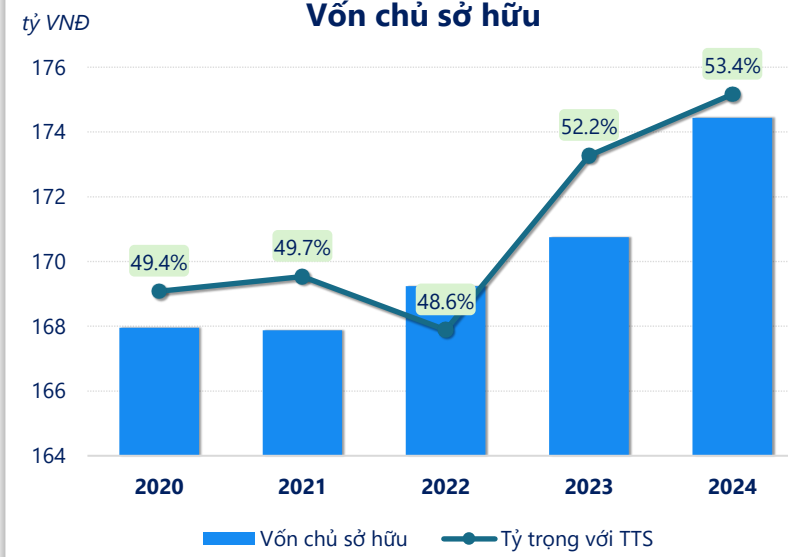
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	326	327	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	56.3	70.1	-19.7%
Tiền và tương đương tiền	1.96	22.0	-91.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	33.1	33.8	-1.9%
Hàng tồn kho	20.6	13.8	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0	
Tài sản dài hạn	270	257	5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	203	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.11	5.65	43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.3	48.9	21.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	156	-2.9%
Nợ ngắn hạn	132	137	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.3	9.65	182%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	8.20	89.0%
Nợ dài hạn	20.3	19.1	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	19.1	6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	2.2%
Vốn chủ sở hữu	174	171	2.2%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123	110	116	123	136
Giá vốn hàng bán	85.6	82.6	80.5	81.3	85.3
Lợi nhuận gộp	37.9	27.9	35.7	42.2	50.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.03	0.02	0.03
Chi phí TC	1.45	1.92	2.41	2.45	2.19
Chi phí lãi vay	1.45	1.92	2.41	2.45	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.06	3.95	5.06	5.45
Chi phí QLDN	17.5	18.4	18.3	21.3	26.5
LN thuần từ HĐKD	13.9	2.56	11.0	13.4	16.6
Lợi nhuận khác	-1.54	9.47	0.58	0.38	1.70
LN trước thuế	12.4	12.0	11.6	13.8	18.3
Lợi nhuận sau thuế	10.0	9.77	9.25	11.0	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	9.77	9.25	11.0	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	-3.72	7.24	25.3	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	-3.49	-3.22	-15.5	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	4.15	-2.65	-17.1	10.8
Tiền đầu kỳ	34.7	31.0	27.9	29.3	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.73	-3.06	1.38	-7.29	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.0	27.9	29.3	22.0	1.46